UNIT 2: LIFE IN THE COUNTRYSIDE

GETTING STARTED

I/ NEW WORDS:

- harvest time	(n):mùa gặt
- load	(v):chất, chở, bốc vác
- buffalo-drawn cart	(n):xe trâu kéo
- herd	(v):chăn dắt (gia súc)
- envious	(adj):ghen tị, đố kỵ
- explore	(v):thăm dò, thám hiểm
- crop	(n):mùa, vụ
- expression	(n):sự diễn tả
- charade	(n):trò chơi đố chữ
- whisper	(v):nói nhỏ, thì thầm
- mime	(v):diễn đạt bằng điệu bộ
- expect	(v):chờ đợi, mong đợi

LIVEWORKSHEETS